

Bản án số: 100/2020/DS-PT
Ngày : 29 - 6 - 2020
V/v Đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Các thẩm phán: Ông Cao Văn Lạc

Bà Sơn Nữ Phà Ca

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Trần Thị Trúc Lâm – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2020/TLPT – DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, về việc Đòi tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị M; địa chỉ: xã L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp:

Ông Nguyễn Văn Ch; địa chỉ: xã L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 18/5/2018 (có mặt).

Ông Phùng Quang Th; địa chỉ: phường A, Tp V, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 28/12/2019 (có mặt).

2. Bị đơn:

2. 1. Ông Đặng Văn P; địa chỉ: xã L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. Người đại diện hợp pháp của ông P là bà Nguyễn Thị Ngọc L; địa chỉ: xã L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019 (có mặt).

2. 2. Bà Võ Thị H; địa chỉ: xã L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị D; địa chỉ: xã N, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

4. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị C; địa chỉ: xã L, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

5. Người kháng cáo: Bà Võ Thị H và ông Đặng Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2018 nguyên đơn Nguyễn Thị M trình bày:

Ngày 04/3/2017 tại nhà của bà Nguyễn Thị C, ông P cùng bà H có mượn bà M 65.000.000 đồng, không tính lãi, việc vay tiền không có làm biên nhận nhưng có chị D và bà C (mẹ chị D) chứng kiến, H bên thỏa Th thời hạn vay 02 tháng, qua tháng 4/2017 bà H có trả cho bà M được 5.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 60.000.000 đồng, sau đó hết hạn vay bà M nhiều lần đòi nhưng ông P bà H không trả tiền tiếp. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu ông P bà H trả cho bà M số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bà M trình bày: ngày 04/3/2017 bà M hốt được dây hui tháng do chị Nguyễn Thị D làm chủ hui được số tiền 51.050.000 đồng, cùng ngày bà M cho bà H vay lại số tiền này (51.050.000 đồng), H bên không làm biên nhận nhưng có chị D và bà C chứng kiến, H bên thỏa Th thời hạn vay là 01 tháng trả lại số tiền gốc 51.050.000 đồng và tiền lãi là 13.950.000 đồng, tổng cộng là 65.000.000 đồng. Sau khi vay đến tháng 8/2017 bà H trả cho bà M được số tiền gốc là 5.000.000 đồng không có làm biên nhận nhưng có bà Châu Thị L chứng kiến, đối với số tiền lãi bà H chưa trả. Do đó, yêu cầu bà H và ông P trả cho bà M 46.050.000 đồng.

* Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án ông Đặng Văn P và bà Võ Thị H và trình bày: ngày 04/3/2017 (âl) bà M là hui viên kêu hốt hui do chị D làm đầu thảo, số tiền hốt hui được 51.050.000 đồng,

lúc này bà H cũng có mặt ở đó nên bà H có hỏi bà M cho mượn dây hui thì bà M đồng ý, H bên thỏa thuận sau khi mượn hui một tháng bà H phải trả lại cho bà M 51.050.000 đồng, đồng thời còn 04 lần khui hui thì khi hui viên kêu bao nhiêu bà H đóng tiền hui bấy nhiêu, phần còn lại bà M bù vào đủ tiền hui chết cho đầu thảo là chị D. Tuy nhiên sau đó ông P bà H không được bà M hay chị D giao tiền. Do đó, ông P bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

* Tại bản tự khai ngày 26/4/2018 chị Nguyễn Thị D trình bày: vào ngày 04/3/2017 chị nhìn thấy bà M cho bà H mượn 65.000.000 đồng tại nhà bà C. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D có nộp tiếp bản tự khai và tại các biên bản hòa giải chị D trình bày: ngày 04/3/2017 bà M kêu hốt hui do chị làm chủ, sau khi trừ số tiền hoa hồng số tiền bà M thực lãnh là 51.050.000 đồng, sau 5 ngày chị giao tiền hui cho bà M tại nhà của bà C và chị chứng kiến bà M giao cho bà H ông P 51.050.000 đồng. Giữa M với bà H không có làm biên nhận, nhưng chị D thì có lập một tờ biên nhận việc bà H, ông P vay tiền của chị M 51.050.000 đồng và giao bản Ch cho bà H ông P giữ.

* Tại bản tự khai ngày 26/4/2018 bà Nguyễn Thị C trình bày: vào ngày 04/3/2017 tại nhà của bà, bà nhìn thấy bà M cho bà H mượn 65.000.000 đồng. Tại các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, bà C trình bày: ngày 09/3/2017 tại nhà của bà, bà chứng kiến bà M hốt hui do chị D làm đầu thảo được số tiền là 51.050.000 đồng, sau đó bà M giao số tiền này cho bà H mượn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị M buộc bị đơn là ông Đặng Văn P và bà Võ Thị H có trách nhiệm trả số tiền vay gốc cho bà Nguyễn Thị M 46.050.000^d (Bốn mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng), không trả lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn P và bà Võ Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 46.050.000 đồng X 5% = 2.302.500 đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị M tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010883 ngày 07/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, đến ngày 28/02/2020 bà H và ông P có đơn kháng cáo không đồng ý trả cho bà M số tiền 46.050.000 đồng vì cho rằng bà H và ông P không có vay mượn tiền của bà M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà M trình bày: vào ngày 09/4/2017 bà nhận được số tiền hụi của chị D giao là 51.050.000 đồng, theo thỏa thuận với bà H thì bà lấy tiền túi của bà thêm 13.950.000 đồng bù vào cho đủ 65.000.000 đồng để đưa cho bà H mượn, sau đó bà H trả cho bà được 5.000.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu y án sơ thẩm buộc bà H và ông P trả lại cho bà 46.050.000 đồng.

- Chị D trình bày: ngày 09/4/2017 chị giao hụi cho bà M 51.050.000 đồng sau đó chị trực tiếp nhìn thấy bà M bù tiền vào để giao cho bà H số tiền 65.000.000 đồng.

- Bà C trình bày: bà nghe bà M nói cho bà H mượn 65.000.000 đồng và nhìn thấy bà M giao tiền cho bà H, còn thực tế số tiền giao bao nhiêu bà không biết.

- Bà H trình bày: sau khi thỏa thuận mượn tiền hụi của bà M thì đến ngày 09/4/2017 bà M có nói với bà nếu muốn mượn tiền hụi thì H bên phải lập văn bản giấy tờ rõ ràng, bà H thấy việc mượn tiền đỡ vài bữa nhưng phải lập văn bản giấy tờ phiền phức, hơn nữa ngày đó bà cũng hót được một dây hụi khác do chị D làm chủ hụi nên bà nói với bà M không mượn tiền hụi của bà M và bà M cũng không giao tiền cho bà. Do đó, vợ chồng bà vẫn giữ yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả bà M số tiền 46.050.000 đồng như án sơ thẩm đã tuyên.

Kiểm sát viên phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà H, ông P sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ngày 14 tháng 2 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện TB tuyên án sơ thẩm, đến ngày 28 tháng 02 năm 2020 bà Võ Thị H và ông Đặng Văn P có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Bà M cho rằng bà đã giao cho bà H số tiền 65.000.000 đồng tại nhà bà C, H bên không có làm giấy tờ giao nhận tiền nhưng có sự chứng kiến của bà C và chị D, tuy nhiên bà H và ông P khẳng định bà M không có giao cho ông bà số tiền này. Ngoài ra bà M còn trình bày: sau khi vay tiền bà H có trả cho bà M được 5.000.000 đồng tiền vốn, có chị Châu Thị L chứng kiến nhưng chị L có văn bản trình bày chị không biết việc giao nhận tiền giữa bà H với bà M, bà H, ông P cũng không thừa nhận việc có trả cho bà M 5.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại đơn khởi kiện bà M trình bày vào ngày 04/3/2017 bà cho bà H ông P mượn 65.000.000 đồng, không tính lãi, thời hạn 02 tháng trả vốn. Tại bản tự KH cùng ngày 26/4/2018 của bà C và chị D cũng trình bày: vào ngày 04/3/2017 có chứng kiến việc bà M cho bà H mượn 65.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bà M có lời khai không thống nhất với đơn khởi kiện, cụ thể ông Ch và ông Th người đại diện hợp pháp của bà M trình bày: ngày 09/3/2017 bà M cho bà H vay 51.050.000 đồng, thời hạn 01 tháng trả vốn cộng tiền lãi là 13.950.000 đồng. Từ đó bà C và chị D cũng thay đổi lời khai theo nguyên đơn cho rằng vào ngày 09/3/2017 chứng kiến bà M giao cho bà H 51.050.000 đồng. Nhưng đến tại phiên tòa phúc thẩm sau khi nghe bà M khai ngày 09/3/2017 bà M hốt hụi được 51.050.000 đồng và bù tiền túi thêm 13.950.000 đồng để giao cho bà H đủ 65.000.000 đồng thì chị D và bà C cũng thay đổi lời khai theo bà M, cho rằng ngày 09/3/2017 chứng kiến bà M giao cho bà H 65.000.000 đồng.

Chị D trình bày việc giao nhận tiền giữa bà M với bà H thì chính chị là người lập biên nhận và giao cho bà H một bản chính, đồng thời chị D giao nộp cho Tòa án bản photo giấy biên nhận mà chị giao cho bà H, nội dung thể hiện bà M giao cho bà H 51.050.000 đồng. Xét lời trình bày của chị D không có căn cứ, bởi lẽ: nếu chị lập biên nhận tại sao không yêu cầu bà H ký tên hoặc điểm chỉ, vì sao không giao bản chính giấy biên nhận cho bà M (người cho vay) giữ mà giao cho bà H (người vay) giữ. Về phía bà H thì không thừa nhận tờ biên nhận này, bà cho rằng chị D tự viết rồi nộp cho Tòa chứ không có giao cho bà.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định lời khai của người làm chứng là nguồn chứng cứ, từ đó căn cứ duy nhất vào lời khai của chị D và bà C để xác định bà M có giao tiền cho bà H, xử buộc bà H ông P trả cho bà M số tiền 41.050.000 đồng là không phù hợp pháp luật, bởi lẽ:

Theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: “Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp”. Các thuộc tính của chứng cứ bao gồm: tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp.

Trong vụ án này, lời khai của Nguyên đơn còn nhiều mâu thuẫn, khi thì khai cho bà H vay 65.000.000 đồng không tính lãi, khi thì khai cho vay 51.050.000 đồng, tính lãi bằng 13.950.000 đồng, cũng có lúc khai tính lãi bằng cách bà H đóng 03 lần hội chết là 15.000.000 đồng. Lời khai của hai người làm chứng là chị D và bà C còn nhiều điểm bất nhất, luôn bị định hướng theo lời khai của phía nguyên đơn, cho thấy không mang tính khách quan nên không thể căn cứ vào đó để xác định có việc giao nhận tiền giữa bà M với bà H. Mặt khác giữa bà C, chị D với bà H cũng đang tranh chấp với nhau hợp đồng góp hội tại Tòa án nhân dân huyện TB, họ đã có mâu thuẫn với nhau, nên việc làm chứng của chị D và bà C sẽ không khách quan.

Do đó, không có căn cứ cho rằng bà M có giao cho bà H tiền mượn hội.

Xét kháng cáo của bà H và ông P không đồng ý trả bà M số tiền 46.050.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long có căn cứ chấp nhận.

Do sửa án sơ thẩm nên sửa lại phần án phí sơ thẩm, người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị H và ông Đặng Văn P, sửa Bản án sơ thẩm số: 03/2020/DS-ST ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng: Điều 91, 93 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M về việc đòi bà Võ Thị H và ông Đặng Văn P trả số tiền vay 46.050.000 đồng.

2. Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị M chịu 2.302.500 đồng (Hai triệu ba trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010883 ngày 07/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB. Bà M còn phải nộp thêm 802.500 đồng (tám trăm lẻ hai ngàn năm trăm đồng).

Hoàn trả bà Võ Thị H 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 02/3/2020 theo biên lai thu số 0012470 và hoàn trả ông Đặng Văn P 300.000 đồng (ba trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nộp ngày 02/3/2020 theo biên lai thu số 0012469 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Tổ Nghiệp vụ TAND tỉnh VL;
- TAND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- Đường sự: Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Kim Chi